

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ACL)

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang

Ngày 29/12/2023	11,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.7%	-	-

DT thuần 2023
1,117
tỷ VNĐ
YoY: ▼50.0 -4.3%

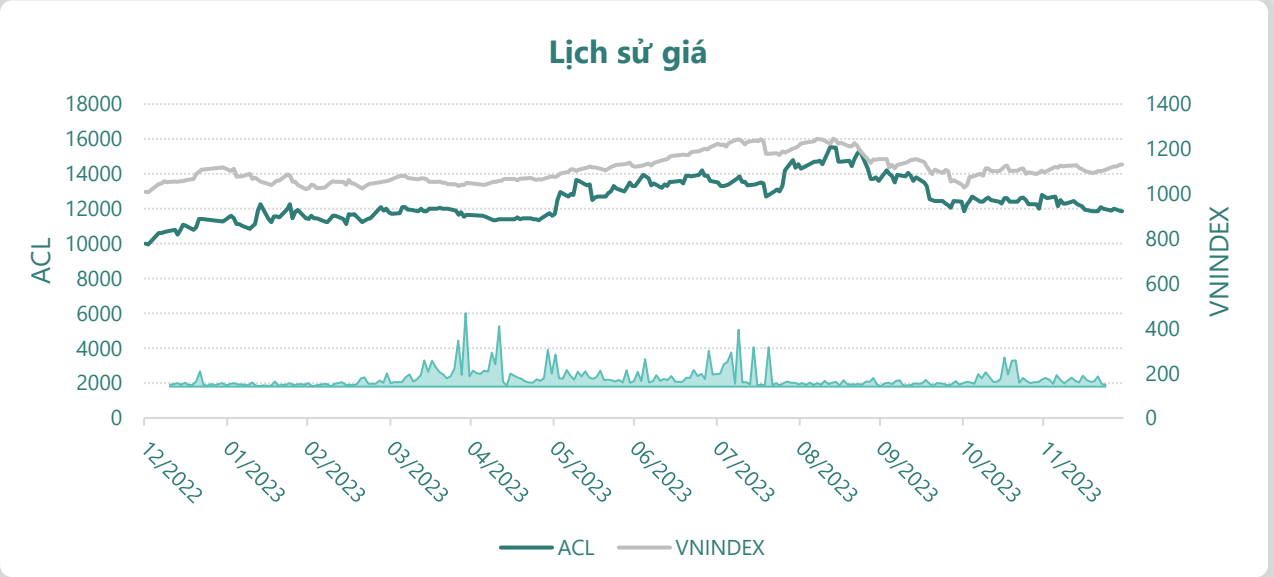
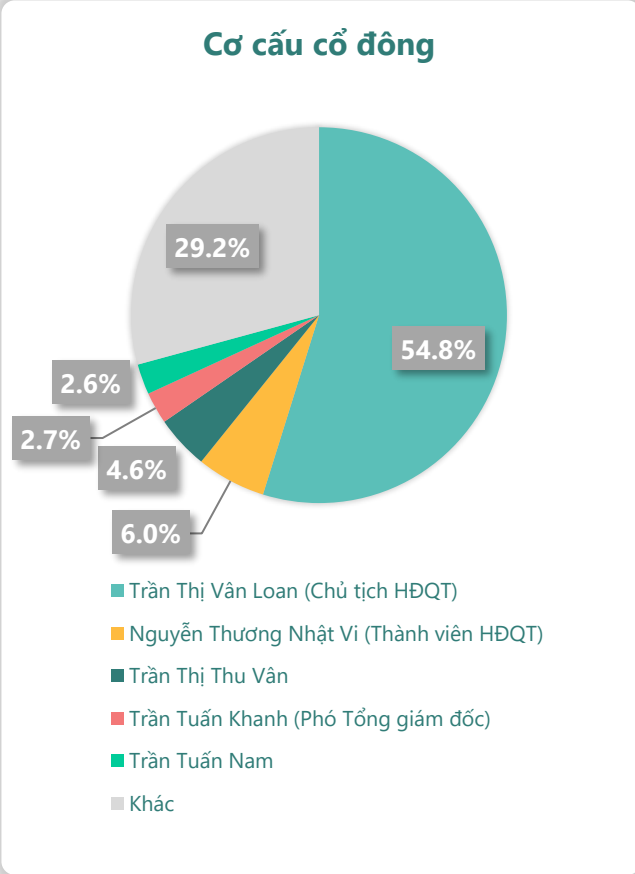
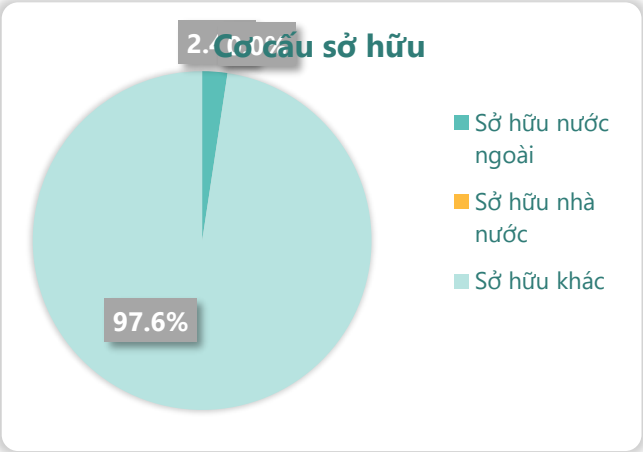
LN thuần 2023
17.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼119 -87.1%

LN sau thuế 2023
9.85
tỷ VNĐ
YoY: ▼108 -91.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.2%
YoY: +/-▼ 9.2%

ROE 2023
1.2%
YoY: +/-▼ 14.2%

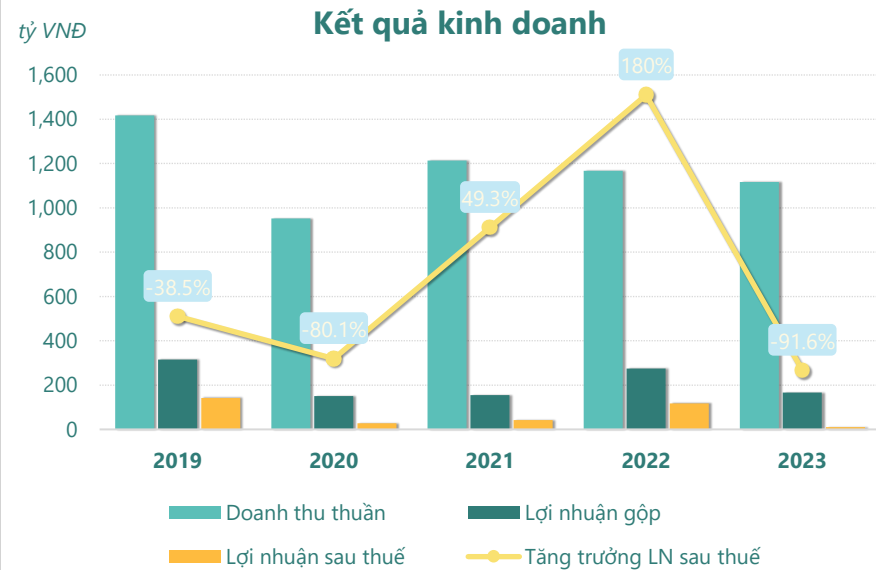
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,950 - 15,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	594
Số lượng CPLH (CP)	50,159,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,765
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	0.74
EPS	242
P/E	49.0



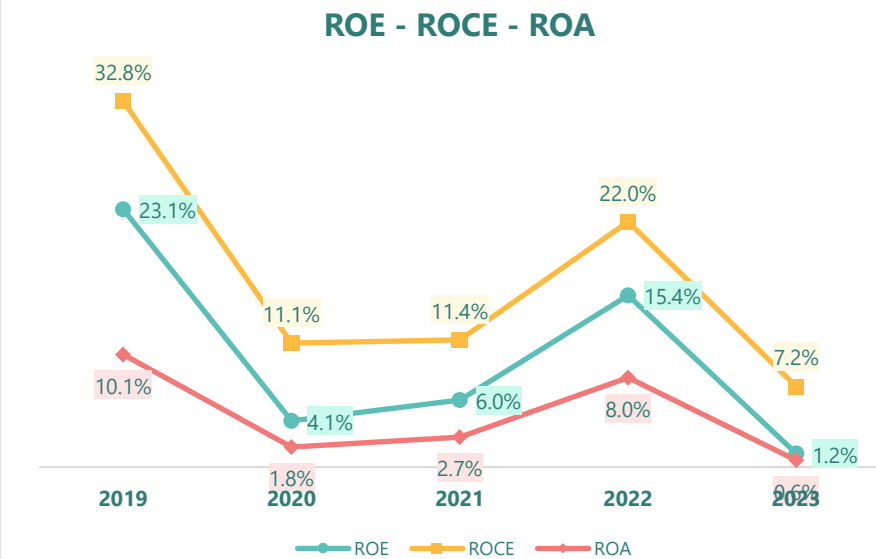
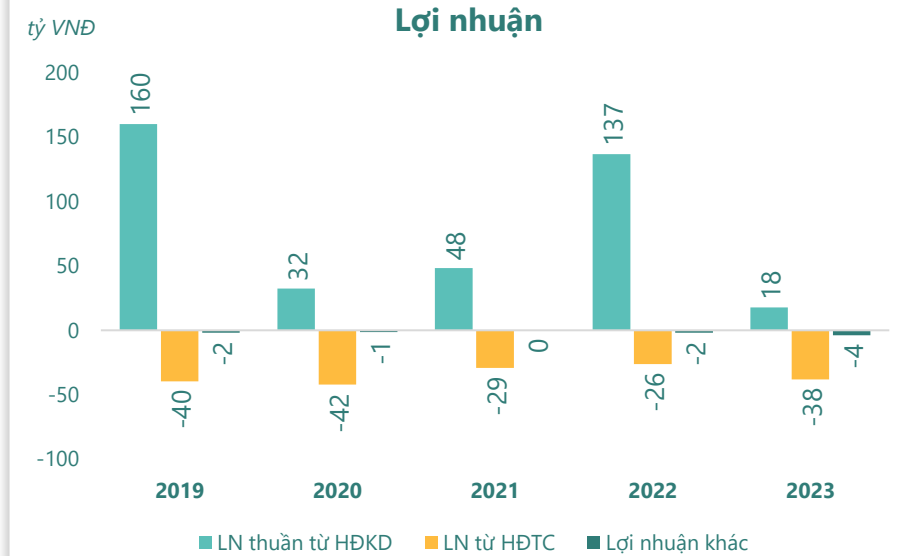
Năm **2023**, **ACL** ghi nhận doanh thu thuần **1,117** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.85** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.31%** và **giảm 91.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.21%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

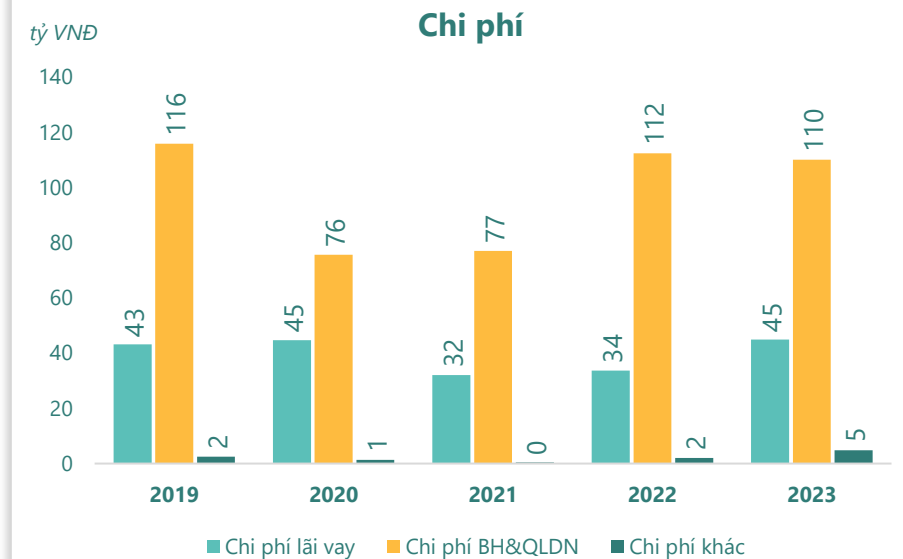


Năm **2023**, **ACL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.66** tỷ đồng, **giảm đi 119.0** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (78.95 tỷ đồng) là 61.29 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



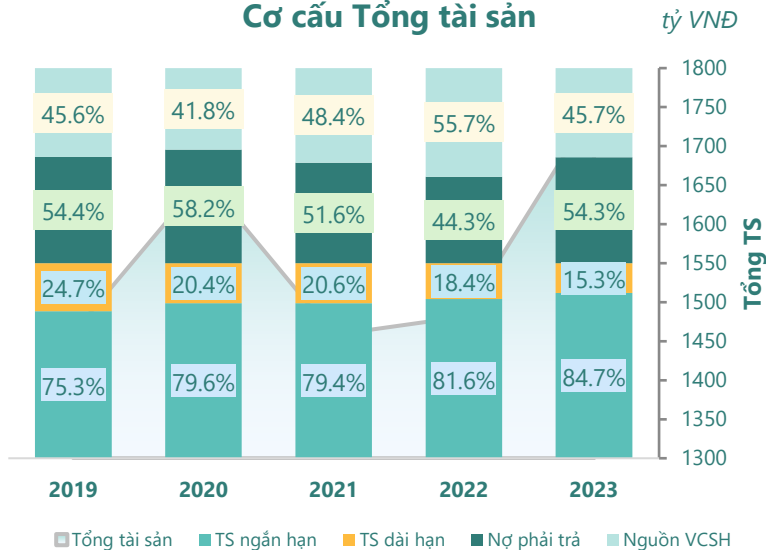
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **44.87** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **110.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 4.86** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của ACL năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.21%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

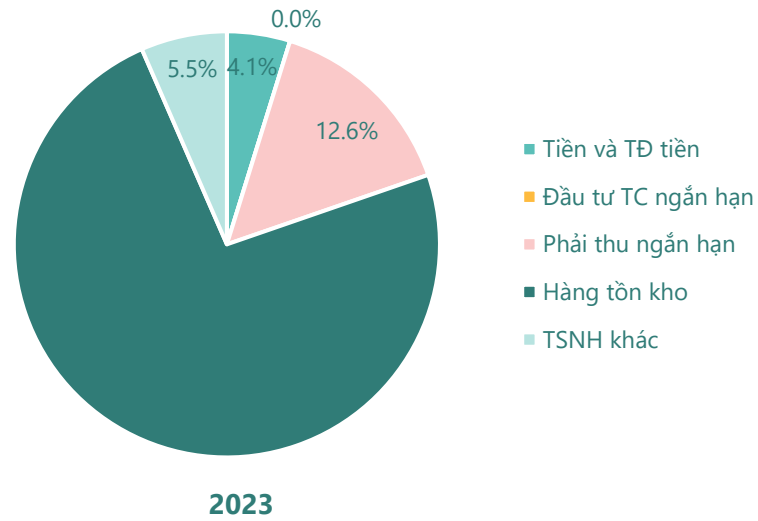


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

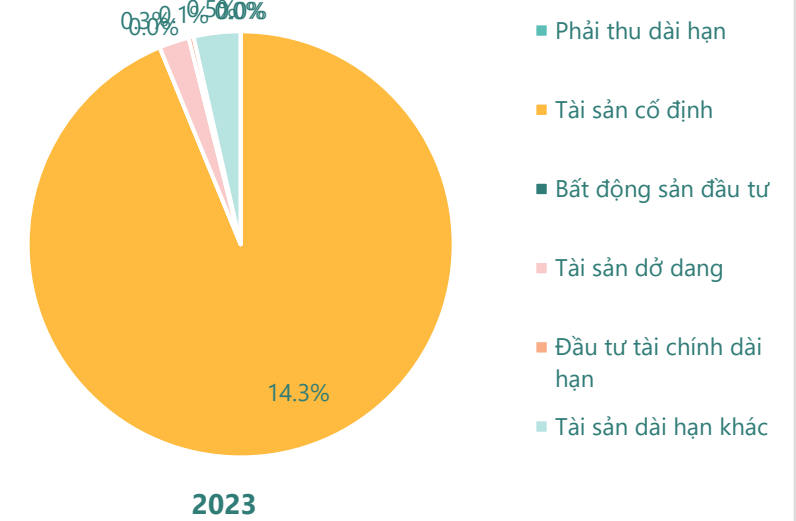
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ACL** năm 2023 tăng trưởng **18.1%** so với năm trước, đạt **1,749** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.3% và 45.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

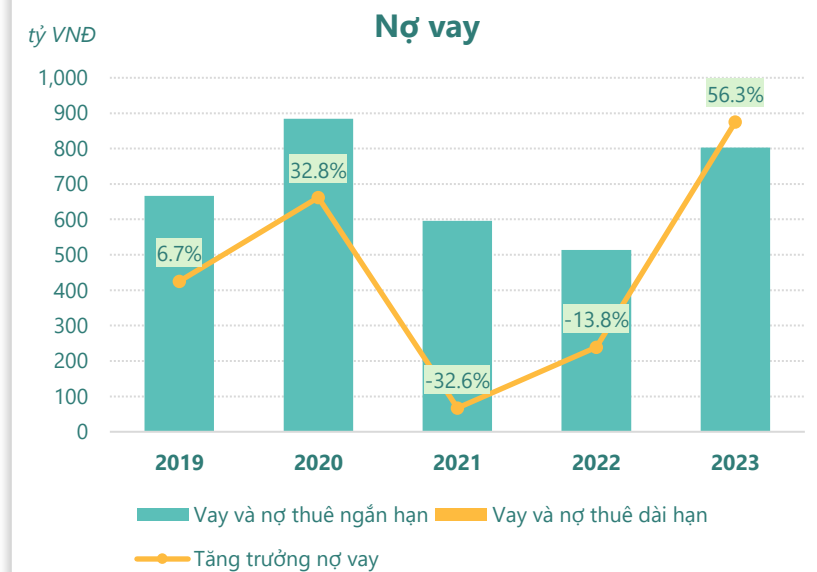
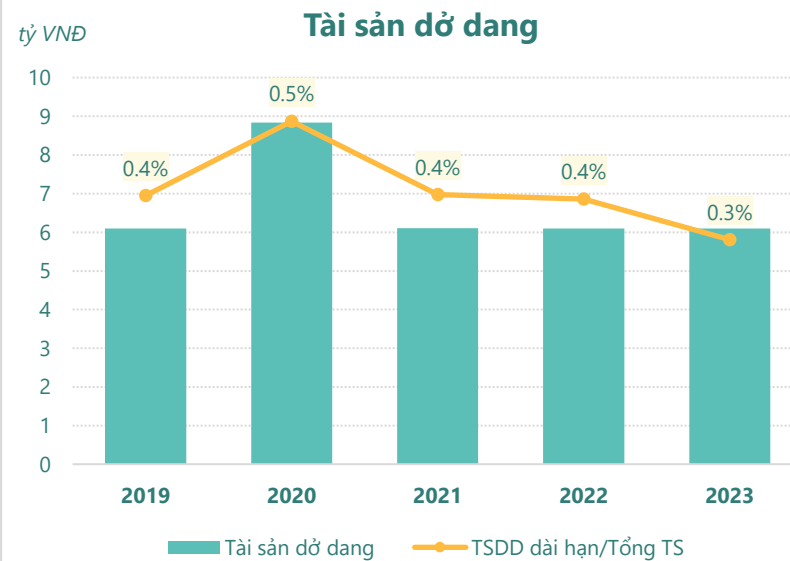
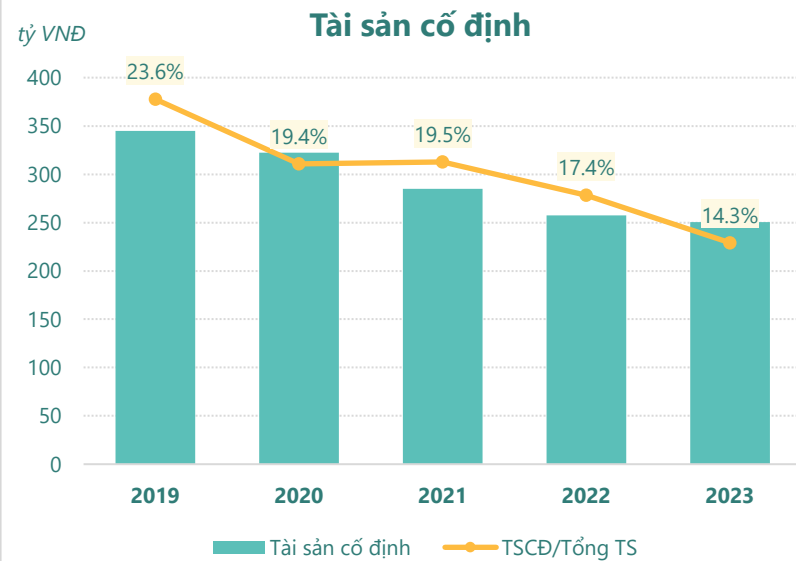
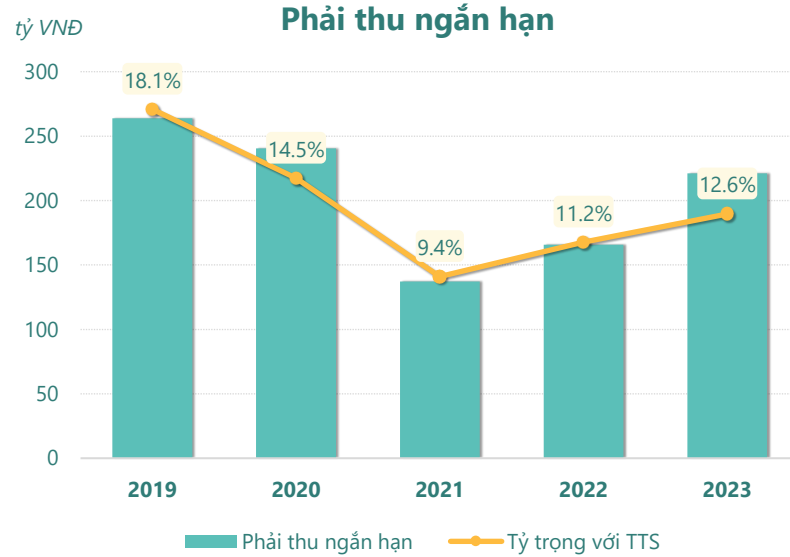
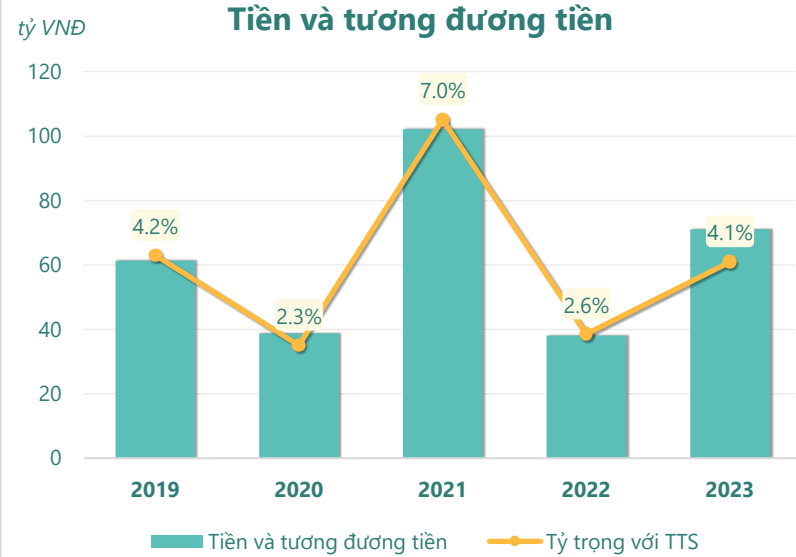
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của ACL đạt **1,482** tỷ đồng, tăng trưởng **22.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **62.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

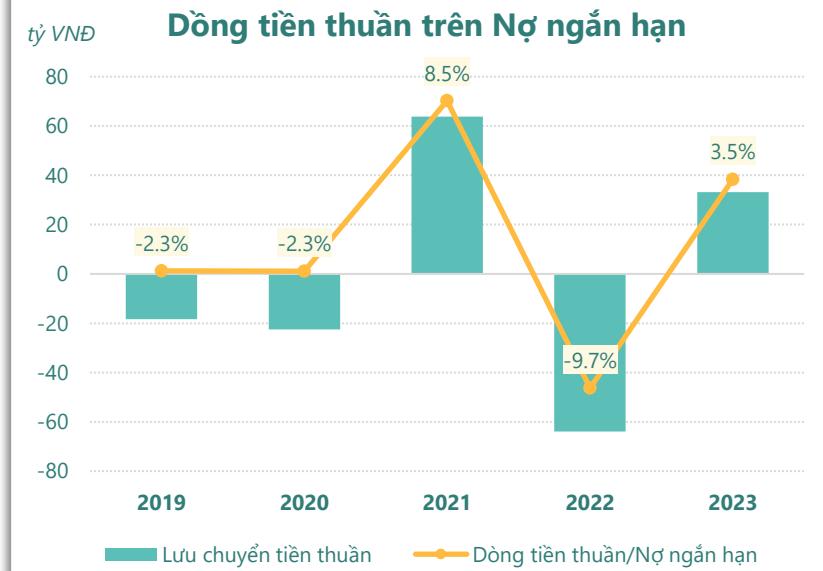
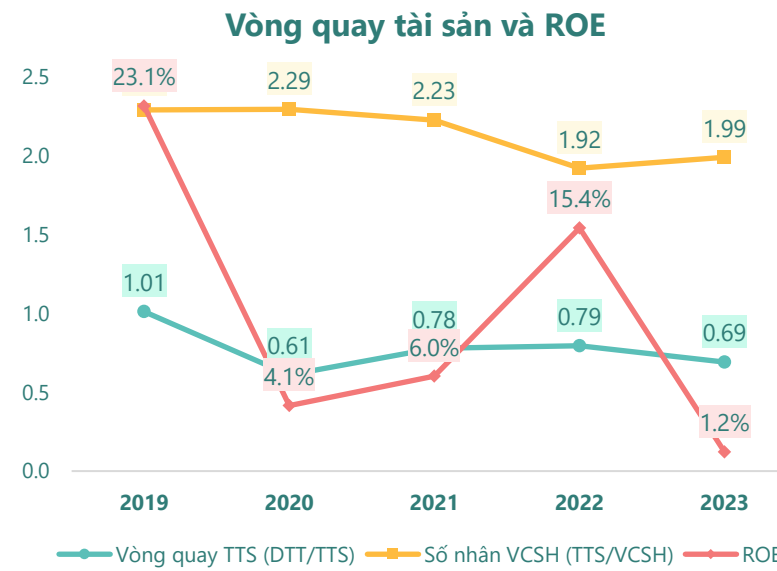
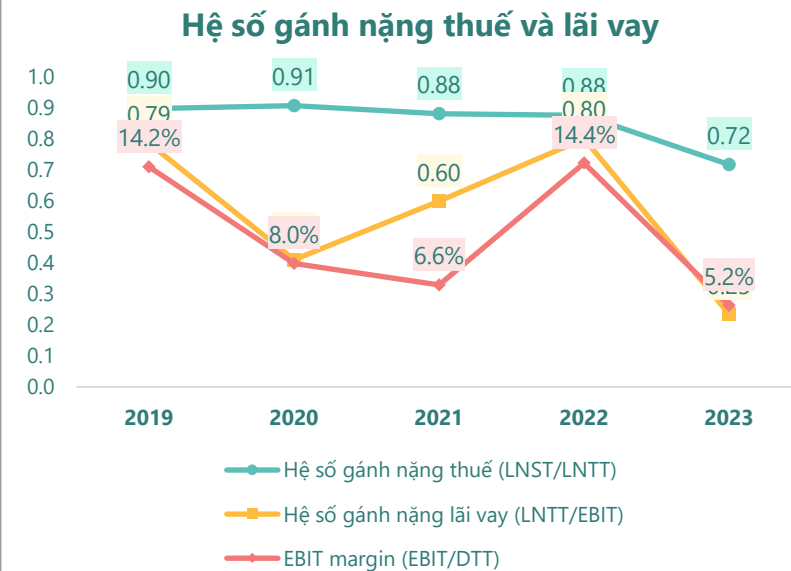
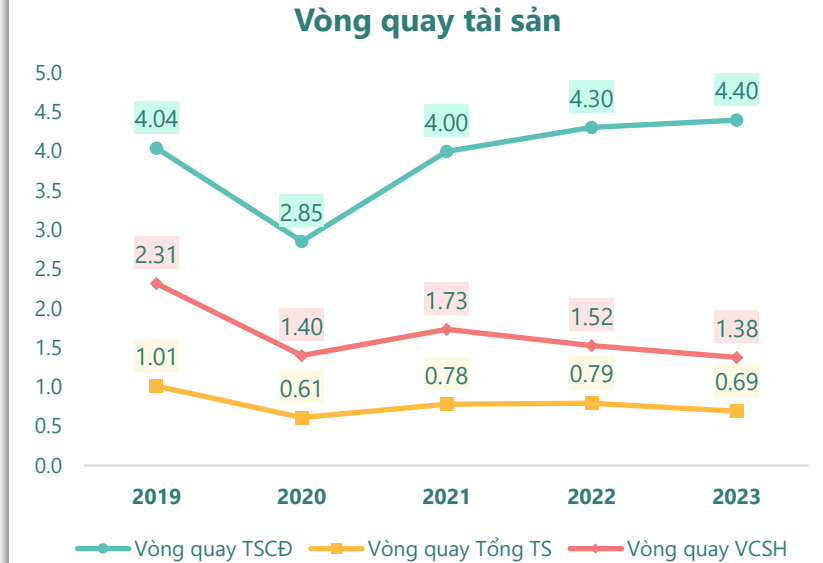
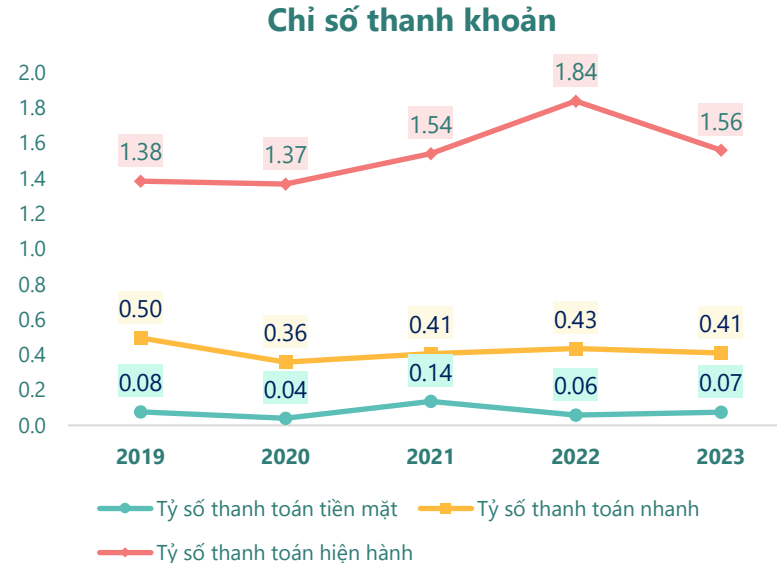
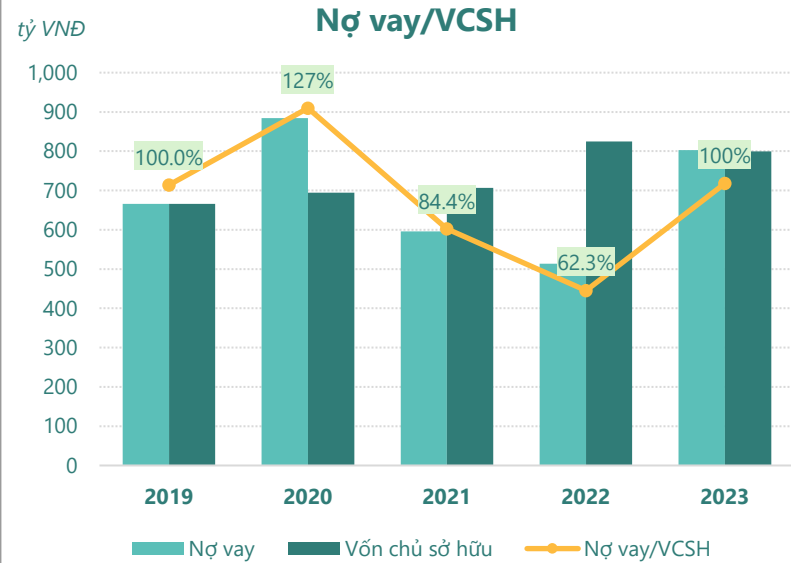
Tài sản dài hạn đạt **267.1** tỷ đồng giảm **2.22%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.54%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	952	1,214	1,167	1,117
Giá vốn hàng bán	802	1,059	892	951
Lợi nhuận gộp	150	154	275	166
Doanh thu HĐTC	4.45	5.23	11.1	8.38
Chi phí TC	46.5	34.4	37.3	46.5
Chi phí lãi vay	44.7	32.1	33.7	44.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.4	48.0	68.5	67.0
Chi phí QLDN	31.2	29.0	43.9	43.0
LN thuần từ HĐKD	32.4	48.2	137	17.7
Lợi nhuận khác	-1.33	-0.38	-1.98	-3.91
LN trước thuế	31.1	47.8	135	13.7
Lợi nhuận sau thuế	28.2	42.1	118	9.85
LNST của CĐ cty mẹ	28.2	42.1	118	9.85

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-218	362	51.9	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.4	-2.62	-10.5	-27.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	218	-295	-105	253
Tiền đầu kỳ	61.3	38.8	102	38.1
Lưu chuyển tiền thuần	-22.5	63.7	-64.0	33.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.38	-0.13	-0.12
Tiền cuối kỳ	38.8	102	38.1	71.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,660	1,458	1,481	1,749
Tài sản ngắn hạn	1,320	1,158	1,208	1,482
Tiền và tương đương tiền	38.8	102	38.1	71.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	240	137	166	221
Hàng tồn kho	974	853	923	1,093
Tài sản ngắn hạn khác	66.9	66.5	82.0	96.9
Tài sản dài hạn	339	300	273	267
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	322	285	258	250
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.83	6.10	6.10	6.10
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	1.00	1.00
Tài sản dài hạn khác	7.00	7.74	8.43	9.48
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	965	752	657	950
Nợ ngắn hạn	965	752	657	950
Vay và nợ thuê ngắn hạn	884	596	514	803
Phải trả người bán ngắn hạn	51.4	73.4	83.3	93.8
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	694	706	824	799
Vốn chủ sở hữu	694	706	824	799
Vốn điều lệ	502	502	502	502
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0